

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
QUÝ II NĂM 2019
(Trước soát xét)

TÔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
Báo cáo tổng hợp

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGÂN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		19 582 049 427 630	16 961 310 205 068
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2 438 069 150 991	2 111 565 697 349
1. Tiền	111	V.01	1 438 069 150 991	1 381 565 697 349
2. Các khoản tương đương tiền	112		1 000 000 000 000	730 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3 560 000 000 000	3 350 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3 560 000 000 000	3 350 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11 585 025 375 000	8 743 041 814 282
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		10 775 820 016 139	8 191 597 526 315
2. Trả trước cho người bán	132		248 926 403 494	128 631 729 021
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	560 769 597 921	423 303 201 500
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(490 642 554)	(490 642 554)
8. Tài sản thiên chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1 971 560 070 428	2 717 698 105 369
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1 971 720 955 820	2 717 858 990 761
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(160 885 392)	(160 885 392)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuộc tính	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27 394 831 211	39 004 588 068
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13 550 329 120	31 236 508 531
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12 239 943 299	7 758 440 020
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	1 604 558 792	9 639 517
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		56 556 177 084 612	58 195 709 347 653
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3 429 424 000	3 549 424 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	3 429 424 000	3 549 424 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		51 333 497 018 677	53 539 528 259 999
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	51 241 402 427 393	53 451 661 723 969
– Nguyên giá	222		106 917 790 042 402	106 827 249 464 862
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(55 676 387 615 009)	(53 375 587 740 893)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	92 094 591 284	87 866 536 030
– Nguyên giá	228		112 384 072 452	105 702 784 452
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(20 289 481 168)	(17 836 248 422)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2 629 498 511 345	2 536 799 320 476
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

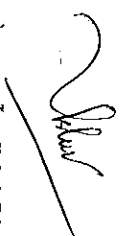
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2 629 498 511 345	2 536 799 320 476
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1 520 334 574 438	1 520 334 574 438
1. Đầu tư vào công ty con	251		551 689 970 000	551 689 970 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		791 558 350 850	791 558 350 850
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	177 086 253 588	177 086 253 588
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1 069 417 556 152	595 497 768 740
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	102 661 373 259	1 12 993 542 569
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		966 756 182 893	482 504 226 171
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		76 138 226 512 242	75 157 019 552 721

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		66 808 795 703 792	66 446 675 566 381
I. Nợ ngắn hạn	310		13 417 162 445 608	10 820 391 635 855
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4 393 826 871 942	3 672 154 235 402
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		103 636 000	103 636 000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	150 708 565 965	289 855 824 555
4. Phải trả người lao động	314		52 120 278 915	63 267 522 912
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1 380 538 735 000	50 369 355 568
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		12 184 186 953	15 944 744 132
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2 015 244 998 681	1 059 304 797 154
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5 206 080 722 609	5 420 431 251 663

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		206 354 449 543	248 960 268 469
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		53 391 633 258 184	55 626 283 930 526
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		375 165 812 255	378 955 365 915
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		53 016 467 445 929	55 247 328 564 611
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		9 329 430 808 450	8 710 343 986 340
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	9 329 430 808 450	8 710 343 986 340
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10 699 695 770 000	10 699 695 770 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		10 699 695 770 000	10 699 695 770 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(823 866 730 128)	(1 098 488 973 504)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuật ngữ	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(546 398 231 422)	(890 862 810 156)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(561 431 773 509)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15 033 542 087	(890 862 810 156)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		76 138 226 512 242	75 157 019 552 721

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Trần Nguyễn Khánh Linh

TRƯỞNG BAN T.C-KT
(Ký, họ tên)


Vũ Phương Thảo

TP Hồ Chí Minh, ngày/5 tháng 7 năm 2019

KIA HỒNG GIÂM ĐỐC



Nguyễn Thị Thanh Hương
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

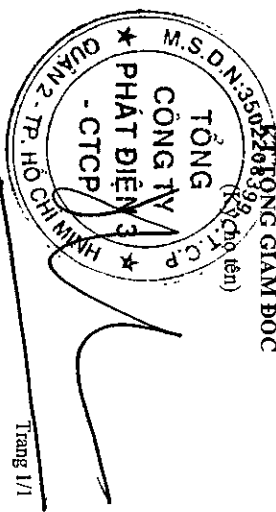
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	11.275.261.911.559	10.237.627.098.564	21.101.157.012.309	19.196.719.944.664
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		11.275.261.911.559	10.237.627.098.564	21.101.157.012.309	19.196.719.944.664
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	9.860.956.669.778	8.665.101.861.380	18.602.159.614.686	16.427.848.125.047
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.414.305.241.781	1.572.525.237.184	2.498.997.397.623	2.768.871.819.617
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	165.889.373.794	213.808.281.600	185.623.006.293	231.006.501.459
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.375.043.189.634	1.613.076.295.577	2.069.341.724.500	2.386.423.642.747
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		721.568.869.946	663.957.409.931	1.408.716.747.329	1.235.594.044.662
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		98.014.307.859	83.168.781.552	168.761.673.930	137.526.572.834
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		107.137.118.082	90.088.441.655	446.517.005.486	475.928.105.495
12. Thu nhập khác	31		4.697.308.793	12.704.966.444	9.366.071.958	35.114.988.647
13. Chi phí khác	32		5.827.124.121	43.656.790.515	20.033.696.441	49.801.872.593
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(1.129.815.328)	(30.951.824.071)	(10.667.624.483)	(14.686.883.946)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		106.007.302.754	59.136.617.584	435.849.381.003	461.241.221.549
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	90.973.760.667	444.900.584	91.384.802.269	80.865.821.377
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		15.033.542.087	58.691.717.000	344.464.578.734	380.375.400.172
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

TRƯỞNG BAN TCKT
(Ký, họ tên)

Vũ Phương Thảo



Nguyễn Thị Thanh Hương
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Tư kỳ : Q1_2019 đến kỳ : Q2_2019

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	435 849 381 003	461 241 221 549
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khoản hao TSCĐ	2	2 300 742 044 420	2 304 871 994 656
- Các khoản dự phòng	3		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	649 977 676 333	1 136 284 131 334
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(178 245 542 052)	(217 402 776 047)
- Chi phí lãi vay	6	1 408 716 747 329	1 235 594 044 662
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	4 617 040 307 033	4 920 588 616 154
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(5 034 055 664 303)	(5 836 748 933 520)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	261 886 078 219	(222 354 683 710)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1 700 511 803 719	439 073 683 758
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	28 018 348 721	(6 183 619 782)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		

- Tiền lãi vay đã trả	14	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(134 892 862 733)	(84 575 786 595)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	724 453 842	709 510 955
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(112 700 746 391)	(133 996 876 288)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1 326 531 718 107	(923 488 089 028)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	(591 465 483 764)	(2 008 880 471 648)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		88 000 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	178 245 542 052	217 408 127 437
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(413 219 941 712)	(1 791 384 344 211)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(586 808 322 753)	(285 651 876 676)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(586 808 322 753)	(285 651 876 676)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	326 503 453 642	(3 000 524 309 915)

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2 111 565 697 349	4 449 120 834 886
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (hãy theo số dư tài khoản)	70	2 438 069 150 991	1 448 596 524 971

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



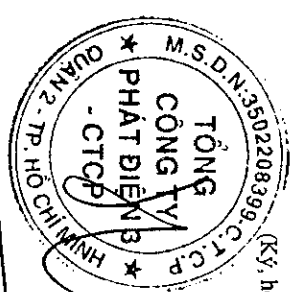
Trần Nguyễn Khánh Linh

TRƯỞNG BAN TCKT
(Ký, họ tên)



Vũ Phương Thảo

TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2019
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Thị Thanh Hương
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
Báo cáo tổng hợp

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6 Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: CTCP Nhiệt điện Bà Rịa, CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: CTCP Thủy điện Thác Bà, CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Se San 3A
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân; Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 1

Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ; Công ty Nhiệt điện Mông Dương; Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân

Công ty Thủy điện Buôn Kuốp; Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO3

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vị chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh): Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Phát điện 3 có phần hóa chuyển đổi từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Tổng Công ty Phát điện 3 chính thức chuyển thành CTCP từ ngày 01/10/2018. Theo hướng dẫn tại công văn 13007/BTC-QLKT. Số hiệu so sánh trình bày trên Báo cáo tài chính kỳ này (Kết quả SXKD, Lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính) là số liệu giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến 30/6/2018 của Công ty TNHH MTV.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày: từ ngày 01/01 đến 31/12
 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND
- Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi:

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Văn bản số 12227/BTC-CBKT-TT ngày 03/09/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
- 5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- 6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- 8 Nguyên tắc ghi nhận và các khâu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
- 9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
- 12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Theo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế và Chế độ kế toán quy định

Theo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế

Theo giá gốc
Bình quân gia quyền
Kê khai thường xuyên

Trên cơ sở lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

Ghi nhận theo nguyên giá và tính khấu hao theo đường thẳng

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXKD, bao gồm các khoản chi phí: công cụ, dụng cụ; chi phí bảo hiểm vật chất ô tô; chi phí mua bảo hiểm tài sản và cháy nổ, chi phí chuẩn bị sản xuất...

- 13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính
- 14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- 15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- 17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thành dự vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Theo chênh lệch thực tế phát sinh giữa hạch toán và thanh toán
Doanh thu - Chi phí - Thuế TNDN

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác
- 21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
- 24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- 26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Theo chi phí tài chính thực tế phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

Chi phí thuế TNDN được ghi nhận theo số thu nhập chịu thuế nhân với thuế suất thuế TNDN là 20%

V Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

- 1 Có tài sản loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
- 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành)
- 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
 - Các khoản dự phòng
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phân ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	4 723 668 084	1 860 287 285
- Tiền gửi ngân hàng	1 433 345 482 907	1 379 705 410 064
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	1 000 000 000 000	730 000 000 000
Cộng	2 438 069 150 991	2 111 565 697 349

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3 560 000 000 000	3 560 000 000 000	3 350 000 000 000	3 350 000 000 000
b1) Ngắn hạn	3 560 000 000 000	3 560 000 000 000	3 350 000 000 000	3 350 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	3 560 000 000 000	3 560 000 000 000	3 350 000 000 000	3 350 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				

- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1 520 334 574 438		1 520 334 574 438	1 520 334 574 438
- Đầu tư vào công ty con	551 689 970 000		551 689 970 000	551 689 970 000
CTCP Nhiệt điện Ninh Bình	70 454 400 000		70 454 400 000	70 454 400 000
CTCP Nhiệt điện Bà Rịa	481 235 570 000		481 235 570 000	481 235 570 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	791 558 350 850		791 558 350 850	791 558 350 850
CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	517 058 350 850		517 058 350 850	517 058 350 850
CTCP Thủy điện Thác Bà	190 500 000 000		190 500 000 000	190 500 000 000
CTCP Dầu tư và Phát triển Điện Sẻ San 3A	84 000 000 000		84 000 000 000	84 000 000 000
- Đầu tư vào đơn vị khác	177 086 253 588		177 086 253 588	177 086 253 588
CTCP Điện lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	83 022 592 000		83 022 592 000	83 022 592 000
Công ty TNHH DV Năng lượng GE PMTP	74 463 661 588		74 463 661 588	74 463 661 588
CTCP Điện Việt Lào	19 600 000 000		19 600 000 000	19 600 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	10 775 820 016 139	8 191 597 526 315
Công ty Mua Bán Điện	10 605 254 798 658	8 085 411 331 327
Các khoản phải thu của khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	560 769 597 921		423 303 201 500	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	75 659 676 500		80 569 226 500	
- Phải thu người lao động	12 565 852 180		108 785 961	
- Kỳ cược, ký quỹ	71 759 358 459		6 759 358 459	
- Cho mượn	4 135 771 973		3 338 733 360	
- Các khoản chi hộ	534 140 851		15 885 562 788	
- Phải thu khác	396 114 797 958		316 641 534 432	
b) Dài hạn	3 429 424 000		3 549 424 000	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Kỳ cược, ký quỹ	3 429 424 000		3 549 424 000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	564 199 021 921		426 852 625 500	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Kỳ quỹ, ký cược				

- Cho mượn						
- Các khoản chi hộ						
- Phải thu khác						
Cộng						

06 - Nợ xấu	ĐỐI TƯƠNG	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)				
	Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
	Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
	Cộng				

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	29 767 439 430		2 289 837 243	
- Nguyên liệu, vật liệu	1 768 167 104 791	(160 885 392)	2 628 504 421 398	(160 885 392)
- Công cụ, dụng cụ	93 755 360 692		82 527 969 399	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	80 031 050 907		4 536 762 721	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				

- Hàng gửi bán							
- Hàng hóa kho bảo thuế							
Cộng	1 971 720 955 820	(160 885 392)	2 717 858 990 761	(160 885 392)			
<p>- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất</p> <p>- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ</p> <p>- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho</p>							

08 - Tài sản dài hạn dở dang		Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn					
Cộng					
b) Xây dựng cơ bản dở dang					
- Mua sắm	3 484 920 073		11 856 507 483		
- XDCB	2 626 013 591 272		2 524 942 812 993		
- Sửa chữa					
Cộng	2 629 498 511 345		2 536 799 320 476		

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiên trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCDDHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	18 290 618 253 379	81 920 731 934 986	6 523 164 228 348	92 542 184 513		192 863 636	106 827 249 464 862

- Mua trong kỳ	3 261 778 919	10 859 807 099		27 300 692 293			41 422 278 311
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	2 739 966 671	35 964 382 113		153 410 000			38 857 758 784
- Tăng khác		11 246 339 318					11 246 339 318
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác		985 798 873					985 798 873
Số dư cuối kỳ	18 296 619 998 969	81 977 816 664 643	6 523 164 228 348	119 996 286 806			192 863 636
Giá trị hao mòn lũy kế							106 917 790 042 402
Số dư đầu năm	5 991 607 101 698	44 401 141 498 688	2 920 444 620 464	62 232 717 514			161 802 529
- Khấu hao trong năm	314 558 671 875	1 828 288 642 892	149 981 673 549	7 684 294 750			4 235 604
- Tăng khác	257 094 107	65 011 299					322 105 406
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác		39 749 960					39 749 960
Số dư cuối kỳ	6 306 422 867 680	46 229 455 402 919	3 070 426 294 013	69 917 012 264			166 038 133
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình							55 676 387 615 009
- Tại ngày đầu năm	12 299 011 151 681	37 519 590 436 298	3 602 719 607 884	30 309 466 999			31 061 107
- Tại ngày cuối kỳ	11 990 197 131 289	35 748 361 261 724	3 452 737 934 335	50 079 274 542			26 825 503

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng để chấp, cầm có các khoản vay:

* Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bản quyền sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	73 154 712 081		4 025 390 148		15 231 801 402		13 290 880 821	105 702 784 452
- Mua trong năm			1 582 800 000		4 768 488 000		330 000 000	6 681 288 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	73 154 712 081		5 608 190 148		20 000 289 402		13 620 880 821	112 384 072 452
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	9 469 113 702		3 810 571 101		4 520 068 708		36 494 911	17 836 248 422
- Khấu hao trong năm	580 758 726		123 258 438		1 078 438 209		670 777 373	2 453 232 746
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	10 049 872 428		3 933 829 539		5 598 506 917		707 272 284	20 289 481 168
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	63 685 598 379		214 819 047		10 711 732 694		13 254 385 910	87 866 536 030
- Tại ngày cuối kỳ	63 104 839 653		1 674 360 609		14 401 782 485		12 913 608 537	92 094 591 284

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

4 377 520 014

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ V&H hình	Tổng cộng
Nguyên giá							

Số dư đầu năm									
- Thuế tài chính trong năm									
- Tặng khác									
- Mua lại TSCD thuế tài chính									
- Trả lại TSCD thuế tài chính									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm									
- Khấu hao trong năm									
- Tặng khác									
- Mua lại TSCD thuế tài chính									
- Trả lại TSCD thuế tài chính									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
Giá trị còn lại của TSCD thuế tài chính									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối kỳ									

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Khoản mục		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Số cuối kỳ		
Số đầu năm		

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BBSDT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BBSDT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

	Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a) Ngắn hạn					
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		13 550 329	120	31 236 508	531
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		27 883 800		19 348 200	
- Chi phí đi vay					
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		13 522 445	320	31 217 160	331
b) Dài hạn					
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		102 661 373	259	112 993 542	569
- Chi phí mua bảo hiểm				883 329	
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		102 661 373	259	112 992 659	240
Cộng		116 211 702	379	144 230 051	100

14 - Tài sản khác

	Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a) Ngắn hạn					
b) Dài hạn					
Cộng					

15 - Vay và nợ thuê tài chính		Cuối kỳ		Đầu năm					
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
a) Vay ngắn hạn		5 206 080 722	609	2 653 716 226	246	2 868 066 755	300	5 420 431 251	663
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)		53 016 467 445	929	398 127 565	916	2 628 988 684	598	55 247 328 564	611
Cộng		58 222 548 168	538	3 051 843 792	162	5 497 055 439	898	60 667 759 816	274

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuế tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4 393 826 871 942		3 672 154 235 402	
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	598 797 000 535		441 556 254 530	
Công ty Vận Chuyển Khí Đông Nam Bộ	2 877 633 770 496		2 545 350 733 865	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Dầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
- Thuế giá trị gia tăng	84 852 212 654	569 977 671 404	619 074 286 875	35 755 597 183	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					
- Thuế xuất, nhập khẩu		6 922 585 396	6 922 585 396		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	106 062 450 557	97 697 412 842	134 892 862 733	68 867 000 666	
- Thuế thu nhập cá nhân	5 767 974 005	9 479 278 051	13 861 645 984	1 385 606 072	
- Thuế tài nguyên	40 137 168 723	171 445 166 571	183 607 587 294	27 974 748 000	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		4 398 581 694	4 398 581 694		
- Các loại thuế khác	9 874 077 902	13 004 068 706	20 792 999 806	2 085 146 802	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	43 161 940 714	65 278 821 497	93 800 294 969	14 640 467 242	
Cộng	289 855 824 555	938 203 586 161	1 077 350 844 751	150 708 565 965	
b) Phải thu					
- Thuế giá trị gia tăng		(27 168 634 160)	(27 624 489 266)	455 855 106	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					
- Thuế xuất, nhập khẩu		(5 773 931 335)	(6 922 585 396)	1 148 654 061	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp					
- Thuế thu nhập cá nhân					
- Thuế tài nguyên	9 589 892	(9 589 892)			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	49 625			49 625	
- Các loại thuế khác					
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác					
Cộng	9 639 517	(32 952 155 387)	(34 547 074 662)	1 604 558 792	
18 - Chi phí phải trả		Cuối kỳ	Dầu năm		
a) Ngắn hạn		1 380 538 735 000	50 369 355 568		

- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	1 380 538 735 000	50 369 355 568

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	2 015 244 998 681	1 059 304 797 154
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	748 096 481	62 585 411
- Bảo hiểm xã hội	42 462 135	1 446 775
- Bảo hiểm y tế	2 375 154	2 529 117
- Bảo hiểm thất nghiệp		68 430
- Phải trả về cổ phần hóa	152 499 616	152 499 616
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1 020 246 439	938 085 597
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2 013 279 318 856	1 058 147 582 208
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	2 015 244 998 681	1 059 304 797 154

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
--------------------------------------	----------------	----------------

a) Ngân hạn			
- Doanh thu nhận trước	12 184 186 953	15 944 744 132	
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
Cộng	12 184 186 953	15 944 744 132	
b) Dài hạn	375 165 812 255	378 955 365 915	
- Doanh thu nhận trước	375 165 812 255	378 955 365 915	
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1 Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2 Trái phiếu chuyển đổi

--	--	--	--	--	--	--

22 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá:

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác):

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);		
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;		
- Các thuyết minh khác		

23 Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường)		
Cộng		
b Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường)		
Cộng		
24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Số dư đầu năm trước	Yên góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	10 478 234 644 194						(2 378 304 250 451)		110 593 427 602				227 818 534 828	8 438 342 356 173
- Tăng vốn trong năm trước	86 143 440 000													86 143 440 000
- Lãi trong năm trước														-
- Tăng khác	135 317 685 806						1 279 815 276 947							1 415 132 962 753
- Giảm vốn trong năm trước								890 862 810 156						890 862 810 156
- Lỗ trong năm trước									110 593 427 602				227 818 534 828	338 411 962 430
- Giảm khác							(1 098 488 973 504)	(890 862 810 156)						8 710 343 986 340
Số dư đầu năm nay	10 699 695 770 000													
- Tăng vốn trong năm nay														
- Lãi trong năm nay								344 464 578 734						344 464 578 734
- Tăng khác	5 810 964 689													5 810 964 689
- Giảm vốn trong năm nay														
(trong năm nay														
- Giảm khác	5 810 964 689						(274 622 243 376)							(268 811 278 687)
Số dư cuối năm nay	10 699 695 770 000						(823 866 730 128)	(546 398 231 422)						9 329 430 808 450

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		10 699 695 770 000	10 699 695 770 000
- Vốn góp của các đối tượng khác			
- Số lượng cổ phiếu quỹ			
Cộng		10 699 695 770 000	10 699 695 770 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm		10 699 695 770 000	10 478 234 644 194
+ Vốn góp tăng trong năm		4 592 838 909	348 813 733 492
+ Vốn góp giảm trong năm		4 592 838 909	127 352 607 686
+ Vốn góp cuối năm		10 699 695 770 000	10 699 695 770 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			

d) Cổ phiếu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành			
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:			

d) Cổ tức			Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lấy kế chưa được ghi nhận			

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?)		

27 Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)	(823 866 730 128)	(1 098 488 973 504)

28 Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		

- Trên 5 năm		
--------------	--	--

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:				
Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

--	--	--	--	--

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	20 960 173 799 891	19 112 396 809 906
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	140 913 087 418	84 300 347 058
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	70 125 000	22 787 700
Cộng	21 101 157 012 309	19 196 719 944 664
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền tương lai		

2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
--------------------------------	---------	-----------

Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3 Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	18 518 434 521 108	16 388 814 205 846
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	56 639 600	14 440 800
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	83 668 453 978	39 019 478 401
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	18 602 159 614 686	16 427 848 125 047
4 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	111 060 865 552	52 210 622 437
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	67 184 676 500	165 197 505 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	7 377 464 241	13 598 374 022

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	185 623 006 293	231 006 501 459

5 Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	1 408 716 747 329	1 235 594 044 662
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		5 451 390
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	660 624 977 171	1 150 824 146 695
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	2 069 341 724 500	2 386 423 642 747

6 Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCD		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	526 233 817	289 625 098
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	8 839 838 141	34 825 263 549
Cộng	9 366 071 958	35 114 888 647

7 Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD		(100 000)
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		

- Các khoản khác	20 033 696 441	49 801 872 593
Cộng	20 033 696 441	49 801 772 593

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	168 761 673 930	137 526 572 834
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	168 761 673 930	137 526 572 834
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15 044 234 007 950	13 306 762 123 170
- Chi phí nhân công	236 372 197 410	200 387 604 570
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2 289 864 735 902	2 293 134 235 273
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	206 121 307 554	135 052 770 005
- Chi phí khác bằng tiền	987 396 841 817	627 349 743 030
Cộng	18 763 989 090 633	16 562 686 476 048

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuế tính chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (Không bao gồm giá mua hàng hóa)
 - + Tài khoản 156 – Hàng hóa
 - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	91 384 802 269	80 865 821 377
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	91 384 802 269	80 865 821 377

11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5 Thông tin khác

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã đc thuyết minh ở các phần trên)

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Thông tin so sánh (Nếu thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Số liệu so sánh trình bày trên Báo cáo tài chính (Kết quả SXKD, Lưu chuyển tiền tệ) là số liệu giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến 30/6/2018 của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát điện 3.

Thông tin về hoạt động liên tục

Những thông tin khác

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 7 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Trần Nguyễn Khánh Linh

TRƯỞNG BAN TCKT

(Ký, họ tên)

Vũ Phương Thảo

